TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17/4/2018
"*V/v tranh chấp ly hôn* ".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Khánh

***Hội thẩm nhân dân*:**

- Bà Chế Thị Hồng Cẩm

- Ông Mai Văn Tài

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền, Là Thư ký tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thụ lý số: 253/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc " *Tranh chấp ly hôn "* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Võ Chúc X, sinh năm 1974, địa chỉ: Tổ 11, ấp V, xã G, huyện T, An Giang – Có mặt.

Bị đơn: Chị Võ Thị Thanh B, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ 11, ấp V, xã G, huyện T, An Giang – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 10 tháng 10 năm 2017 và lời khai tại Tòa án, anh Võ Chúc X trình bày:

Anh và chị Võ Thị Thanh B quen biết, do tự tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn, sau ngày cưới anh và chị B cất nhà ở riêng tại tổ 11, ấp V, xã G, huyện T, An Giang. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc và chỉ được trong khoảng thời gian ngắn, anh và chị B xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng trong quan điểm sống, đỉnh điểm khoảng tháng 8 năm 2014 anh rời khỏi nhà sống cho đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân, anh và chị B có gặp nhau vày lần nói chuyện hàn gắng vợ chồng nhưng không thành, nay tình cảm giữa anh và chị B không còn, anh yêu cầu được ly hôn với chị Võ Thị Thanh B.

Về con chung: Anh và chị B có 03 con chung tên Võ Duy Phong, sinh ngày 06/9/2000, Võ Thị Trúc Mai, sinh ngày 30/8/2009 và Võ Thị Kim Sang, sinh ngày 13/9/2014, hiện anh đang nuôi dạy chau Phong. Khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Phong, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý giao cháu Mai và cháu Sang cho chị B nuôi dạy anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị B tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Võ Thị Thanh B trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh X về điều kiện đi đến hôn nhân, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẩn là do bất đồng trong quan điểm sống như anh X đã trình bày, anh thừa nhận giữa chị và anh X không thể tiếp tục chung sống, trong khoảng thời gian sống ly thân đến nay chị và anh X nhiều lần gặp nhau nói chuyện hàn găn vợ chồng nhưng không thành, nay anh X yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn với anh Võ Chúc X.

Về con chung: Chị và anh X có 03 con chung tên Võ Duy Phong, sinh ngày 06/9/2000, Võ Thị Trúc Mai, sinh ngày 30/8/2009 và Võ Thị Kim Sang, sinh ngày 13/9/2014, hiện chị đang nuôi dạy cháu Mai và cháu Sang. Khi ly hôn chị đồng ý nhận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu từ anh X, đối với cháu Phong, chị đồng ý giao cháu phong cho anh X được tiếp tục nuôi day, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh X tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên Tòa các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Chị Võ Thị Thanh B là bị đơn có nơi cư trú Tổ 11, ấp Vĩnh Cầu, xạ Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn, An *Giang*, Căn cứ vào các Điều 28, 35, và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Chị Võ Thị Thanh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị *B* theo qui định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội *dung*:

Anh X cho rằng năm 1999 anh và chị B quen biết và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ *chức* lễ cưới và không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thời

gian đầu rất hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng trong quan điểm sống, giữa anh và chị B trong thời giang sống ly thân từ năm 2014 đến nay, cũng nhiều lần gặp nhau nói chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị B. Chị B cũng đồng ý ly hôn với anh X, mặc dù hôn nhân giữa anh và chị B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có con chung, nhưng do hai người không có đăng ký kết. Theo qui định tại khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì *" Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh X đối với chị B không được chấp nhận mà tuyên bố không công nhận anh X và chị B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh X và chị B cùng thỏa thuận thống nhất anh X được tiếp tục nuôi dạy cháu Võ Duy Phong, sinh ngày 06/9/2000, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con, chị B được tiếp tục nuôi dạy cháu Võ Thị Trúc Mai, sinh ngày 30/8/2009 và Võ Thị Kim Sang, sinh ngày 13/9/2014

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/cháu đến khi cháu Mai và cháu Sang đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật nên được công nhận.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh X và chị B cùng xác nhận tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh X khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên bố không công nhận anh Võ Chúc X và chị Võ Thị Thanh B là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh X và chị B về việc anh X được tiếp tục nuôi dạy cháu Võ Duy Phong, sinh ngày 06/9/2000, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con, chị B được tiếp tục nuôi dạy cháu Võ Thị Trúc Mai, sinh ngày 30/8/2009 và Võ Thị Kim Sang, sinh ngày 13/9/2014, anh X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/cháu đến khi cháu Mai và cháu Sang đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật nên được công nhận.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Võ Chúc X chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2015/0018125 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Võ Chúc X chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải *thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Khánh

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;